CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.20 13:43:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số: 1736/2026/TB-SSIAM-NVQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Tại ngày: 20 tháng 11 năm 2026
As at 20 Nov 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **19/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	***Securities symbol***	***Volume***	***Weighting***
1	ACB	5,900	4.42%
2	BID	500	0.56%
3	BSR	400	0.36%
4	CTG	1,300	1.47%
5	DCM	100	0.11%
6	DPM	300	0.20%
7	DXG	1,100	0.45%
8	EIB	1,700	1.00%
9	FPT	1,900	3.30%
10	FRT	100	0.55%
11	GEE	100	0.22%
12	GEX	1,000	0.74%
13	GMD	700	1.33%
14	HCM	900	0.77%
15	HDB	6,200	5.11%
16	HPG	6,000	4.54%
17	KBC	700	0.69%
18	KDH	800	0.48%
19	LPB	3,000	3.89%
20	MBB	6,000	4.18%
21	MSB	2,900	1.77%

22	MSN	1,000	2.62%
23	MWG	1,300	3.49%
24	NVL	2,600	1.00%
25	PLX	100	0.11%
26	PNJ	400	0.20%
27	POW	700	0.35%
28	PVS	300	0.30%
29	SHB	4,500	1.74%
30	SHS	1,000	0.48%
31	SSB	2,200	1.22%
32	SSI	2,500	1.81%
33	STB	2,100	5.46%
34	TCB	6,900	5.30%
35	TCX	500	0.51%
36	TPB	1,900	0.87%
37	VCB	1,000	1.88%
38	VCI	1,000	0.70%
39	VCK	700	0.70%
40	VHM	2,900	6.53%
41	VIB	2,600	1.29%
42	VIC	1,100	9.97%
43	VIX	3,000	1.41%
44	VJC	400	2.05%
45	VND	1,300	0.67%
46	VNM	1,000	1.92%
47	VPB	6,500	5.05%
48	VPI	100	0.22%
49	VPL	300	1.05%
50	VRE	1,000	0.88%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,591,110,000**	**95.90%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**110,898,595**	**4.10%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,702,008,595**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,591,110,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,702,008,595**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **110,898,595**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	19,550	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	18,900	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	14,000	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	50,800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	72,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 19/11/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 18/11/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9,200,000.00	9,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,190.00	27,210.00	-20.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	248,584,790,825.00	252,642,158,341.00	-4,057,367,516.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,702,008,595.00	2,746,110,416.00	-44,101,821.00
của 1 CCQ/ per Share	27,020.08	27,461.10	-441.02
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,002.10	3,026.44	-24.34

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 18/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 17/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh